

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TIH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R' TÍH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TIH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'TiH (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'TiH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400036989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 05/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	
Ông Chu Văn Quyền	Thành viên	
Ông Trần Quang Hào	Thành viên	
Ông Lê Văn Trán	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Nguyễn Cao Hoàng Bản	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Chu Văn Quyền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Bạch Kim Châu	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Thái	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Trần Quý Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Trần Thị Thanh Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TÍH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đắk Nông, ngày 31 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tính được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các nội dung sau:

- Tại Thuyết minh số 07, ghi chú (*), Công ty đã trình bày việc Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bố bản án sơ thẩm số 581/2021/KDTM-ST ngày 26/4/2021, buộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam phải trả cho Công ty các khoản tiền: đặt cọc tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) là 141,41 tỷ đồng, phạt vi phạm hợp đồng 113,27 tỷ đồng, bồi thường thiệt hại 45,21 tỷ đồng. Hiện nay, Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam đang làm thủ tục kháng cáo bản án này.

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Tại Thuyết minh số 18, ghi chú số (3), Công ty đã trình bày nội dung chi tiết các khoản nợ phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation liên quan đến dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đắc R'Tinh và trách nhiệm liên đới giữa Công ty và Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (CC1) đối với khoản nợ phải trả này.

- Tại Thuyết minh số 10, Công ty đã trình bày các thông tin chi tiết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang vào Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm là 3,77 tỷ đồng. Đây là chi phí của giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án. Công ty đang chờ thẩm định lại để đánh giá hiệu quả đầu tư dự án.

- Tại Thuyết minh số 06, Công ty đã trình bày các thông tin chi tiết liên quan đến khoản cho Bà Hoàng Thị Anh Trang vay theo các nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2022/NQ-HĐQT ngày 24/05/2022 và nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/2022/NQ-HĐQT ngày 28/12/2022.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		772.639.834.183	459.983.930.470
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.793.897.839	159.237.515.096
111	1. Tiền		9.793.897.839	8.237.515.096
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	151.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		743.890.227.761	296.791.274.078
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	195.375.780.583	144.522.519.133
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	16.344.215.445	8.530.270.999
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	385.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	147.986.648.833	144.473.039.277
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(816.417.100)	(734.555.331)
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.057.498.100	2.582.603.000
141	1. Hàng tồn kho		7.057.498.100	2.582.603.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.898.210.483	1.372.538.296
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.813.333.335	1.287.661.148
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		84.877.148	84.877.148
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.981.467.611.544	2.072.280.581.359
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.661.200.000	3.661.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.661.200.000	3.661.200.000
220	II. Tài sản cố định		1.956.104.297.436	2.041.156.623.036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.688.248.154.638	1.759.143.335.290
222	- Nguyên giá		3.548.576.554.019	3.533.993.857.748
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.860.328.399.381)	(1.774.850.522.458)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	267.856.142.798	282.013.287.746
228	- Nguyên giá		455.109.882.508	455.109.882.508
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(187.253.739.710)	(173.096.594.762)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.522.738.229	15.463.396.301
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.522.738.229	15.463.396.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.179.375.879	11.999.362.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.179.375.879	11.999.362.022
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.754.107.445.727	2.532.264.511.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		776.095.949.161	868.504.348.087
310	I. Nợ ngắn hạn		365.128.371.671	288.066.730.650
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	19.931.000.288	14.060.126.920
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	59.042.782.065	18.737.832.209
314	3. Phải trả người lao động		1.785.095.956	1.621.916.097
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	867.851.407	1.185.503.288
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	18.561.715.416	19.065.471.555
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	244.815.664.547	211.593.791.847
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.124.261.992	21.802.088.734
330	II. Nợ dài hạn		410.967.577.490	580.437.617.437
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	-	8.144.254.182
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	156.530.706.106	156.530.706.106
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	251.935.333.336	414.335.333.336
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	2.501.538.048	1.427.323.813
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.978.011.496.566	1.663.760.163.742
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.978.011.496.566	1.663.760.163.742
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		131.731.352.000	131.731.352.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.062.463.077	54.062.463.077
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.786.574.982	20.786.574.982
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		701.355.713.527	390.990.326.661
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.672.877.497)	31.117.730.533
421b	LNST chưa phân phối năm nay		704.028.591.024	359.872.596.128
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		70.075.392.980	66.189.447.022
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.754.107.445.727	2.532.264.511.829

Người lập

Kế toán trưởng

Đắk Nông, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phụng

Nguyễn Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 (Đã điều chỉnh)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.041.938.613.623	805.034.451.763
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.041.938.613.623	805.034.451.763
11	4. Giá vốn hàng bán	22	258.949.034.370	360.897.651.570
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		782.989.579.253	444.136.800.193
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.076.589.582	940.976.286
22	7. Chi phí tài chính	24	44.434.705.483	61.479.181.067
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		43.904.933.873	58.480.827.734
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.841.156.677	15.157.007.476
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		731.790.306.675	368.441.587.936
31	12. Thu nhập khác	26	14.128.524.582	9.088.538.739
32	13. Chi phí khác	27	331.464.741	87.264.764
40	14. Lợi nhuận khác		13.797.059.841	9.001.273.975
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		745.587.366.516	377.442.861.911
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	36.967.256.157	18.865.274.075
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	1.074.214.235	1.339.937.360
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		707.545.896.124	357.237.650.476
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		706.028.591.024	361.872.596.128
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.517.305.100	(4.634.945.652)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	7.060	2.249

Người lập

Kế toán trưởng

Đắk Nông, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng



Nguyễn Văn Hữu



Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		745.587.366.516	377.442.861.911
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		99.635.021.871	208.990.125.073
03	Các khoản dự phòng		81.861.769	489.291.194
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.686.692.453)	(3.924.229.743)
06	Chi phí lãi vay		43.904.933.873	58.480.827.734
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(2.500.624.713)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		881.522.491.576	638.978.251.456
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(61.007.771.614)	32.737.722.063
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.474.895.100)	(2.105.467.000)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.585.250.818	(33.312.676.939)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.705.686.044)	(16.177.440.943)
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.939.804.228)	(58.734.631.760)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.418.501.044)	(18.865.274.075)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.972.390.042)	(13.388.790.453)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		755.588.694.322	529.131.692.349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.642.038.199)	(6.164.809.638)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.130.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(385.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	380.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.513.648.615	928.088.920
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(385.128.389.584)	(726.720.718)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		215.693.483.236	807.116.371.527
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(344.871.610.536)	(902.377.086.307)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(380.725.794.695)	(299.534.496.083)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(509.903.921.995)	(394.795.210.863)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(139.443.617.257)	133.609.760.768
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		159.237.515.096	25.627.754.328
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>19.793.897.839</u>	<u>159.237.515.096</u>

Người lập



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hữu



Đắk Nông, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400036989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 05/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND; tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 99 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 100 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác thủy sản nội địa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, đầu tư thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, do thời tiết ổn định, lượng mưa nhiều và nắng hạn ngắn nên lưu lượng nước đổ về hồ chứa nhiều, các nhà máy hoạt động hết công suất làm cho lượng điện sản xuất và tiêu thụ tăng cao trở lại dẫn đến doanh thu và lợi nhuận trước thuế tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Thủy Điện Bảo Lâm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	Tỉnh Đắk Nông	70,56%	70,56%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar được ghi nhận 1 lần vào chi phí năm 2019. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 30 tháng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 05 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 60 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (được sửa đổi bổ sung tại Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015), Công ty thuộc diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư trong địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Theo khoản 5, điều 4 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 06 năm 2016, trường hợp dự án đầu tư mới đồng thời đáp ứng nhiều Điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất. Công ty đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện và sản xuất kinh doanh truyền tải điện tại tỉnh Đắk Nông, do đó theo quy định của Luật thuế TNDN và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều này thì dự án đầu tư mới của Công ty là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực được ưu đãi về thuế TNDN quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 Luật thuế TNDN, đồng thời là dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Như vậy, Công ty thuộc diện đồng thời đáp ứng nhiều Điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Đối với các khoản thu nhập phát sinh tại địa bàn được ưu đãi, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, năm 2022 là năm thứ 11 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho năm tài chính 2022.

Công ty hiện đang bù trừ lãi từ hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và lỗ từ hoạt động được ưu đãi thuế TNDN theo khoản 09, điều 18, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng và bán cho Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	28.853.069	133.194.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.765.044.770	8.104.320.260
Các khoản tương đương tiền ^(*)	10.000.000.000	151.000.000.000
	19.793.897.839	159.237.515.096

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 6,0%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Mua bán điện	183.588.884.709	-	139.622.735.646	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	11.133.881.142	-	4.246.768.755	-
- Các khoản phải thu khách hàng	653.014.732	(571.152.963)	653.014.732	(489.291.194)
	195.375.780.583	(571.152.963)	144.522.519.133	(489.291.194)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quỳnh Nguyên	-	-	262.786.024	-
- Công ty Cổ phần Điện Trường Giang	4.302.363.152	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thủy bộ Hòa Bình	663.907.000	-	425.451.301	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện và Môi trường Quốc tế	-	-	219.200.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng ASIA	9.600.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện Thái Bình Dương	-	-	100.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.777.945.293	-	2.522.833.674	-
	16.344.215.445	-	8.530.270.999	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Bà Hoàng Thị Anh Trang ⁽¹⁾	370.000.000.000	-	-	-
Bên khác				
Bà Lê Thị Thiên Thanh ⁽²⁾	15.000.000.000	-	-	-
	385.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay:

(1.1) Căn cứ nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐQT ngày 24/05/2022 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê quyết nghị thông qua hợp đồng số 01/2022/ĐT-BV-HTAT ngày 24/05/2022 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê, Bà Hoàng Thị Anh Trang và bên có liên quan Công ty TNHH SX và TM Bách Việt với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 120.000.000.000 đồng;
- + Mục đích cho vay: kinh doanh cá nhân;
- + Thời hạn cho vay: đến ngày 24/05/2023;
- + Lãi suất cho vay: 9,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 110.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản bên thứ 3 là 5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê do Công ty TNHH SX & TM Bách Việt đang sở hữu.

(1.2) Căn cứ nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐQT ngày 28/12/2022 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tiê quyết nghị thông qua hợp đồng cho vay Bà Hoàng Thị Anh Trang số 02/2022/ĐT-BV-HTAT ngày 28/12/2022 với các điều khoản cụ thể sau:

- + Số tiền cho vay: 260.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện mục đích kinh doanh cá nhân;
- + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 6 tháng kể từ ngày chuyển đủ số tiền cho vay;

- + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 260.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản bên thứ 3 là 10.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tít do Công ty TNHH SX & TM Bách Việt đang sở hữu.

(2) Hợp đồng cho vay Bà Lê Thị Thiên Thanh số 12.22/DK-TT, ngày 20/12/2022 các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thực hiện mục đích kinh doanh cá nhân;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2023;
- + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.000.000.000 VND.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.325.205.480	-	152.161.642	-
- Phải thu tạm ứng	4.001.563.500	-	1.726.295.821	-
- Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	141.410.529.520	-	141.410.529.520	-
- Phải thu BHXH	383.619	-	-	-
- Phải thu khoản chi hộ Công ty Cổ phần Đông Quỳnh Biên	245.264.137	(245.264.137)	245.264.137	(245.264.137)
- Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	117.067.798	-	52.153.378	-
- Phải thu Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh	886.634.779	-	886.634.779	-
	147.986.648.833	(245.264.137)	144.473.039.277	(245.264.137)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	1.274.246.576	-	-	-
- Bà Hoàng Thị Anh Trang	1.274.246.576	-	-	-
Bên khác	146.712.402.257	(245.264.137)	144.473.039.277	(245.264.137)
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) ⁽¹⁾	141.410.529.520	-	141.410.529.520	-
- Phải thu đối tượng khác	5.301.872.737	(245.264.137)	3.062.509.757	(245.264.137)
	147.986.648.833	(245.264.137)	144.473.039.277	(245.264.137)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ ⁽²⁾	3.661.200.000	-	3.661.200.000	-
	3.661.200.000	-	3.661.200.000	-

b.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác

- Phải thu đối tượng khác ⁽²⁾ 3.661.200.000 3.661.200.000

3.661.200.000	-	3.661.200.000	-
----------------------	----------	----------------------	----------

(1) Khoản tiền đặt cọc tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) để thực hiện việc mua trọn lô 110.865.236 cổ phần thuộc sở hữu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) và các đơn vị thành viên tại các Công ty thủy điện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Trong quá trình thực hiện hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016, Công ty (DaHC) đã gửi nhiều văn bản đề nghị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam triển khai và thực hiện các điều khoản đã cam kết theo hợp đồng nhưng không nhận được kết quả mong muốn. Ngày 30/12/2019, Công ty đã khởi kiện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ra Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với yêu cầu hoàn trả khoản tiền đặt cọc và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Theo bản án sơ thẩm số 581/2021/KDTM-ST ngày 26/04/2021 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, Tòa tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là DaHC, bao gồm:

- Hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 (Chi tiết về hợp đồng chuyển nhượng xem tại Thuyết minh số 19);
- Buộc VRG phải hoàn trả cho DaHC khoản tiền đặt cọc là 141.410.529.520 đồng;
- Buộc VRG phải chịu phạt vi phạm hợp đồng là 113.268.722.252 đồng;
- Buộc VRG phải bồi thường thiệt hại cho DaHC số tiền lãi là 45.215.915.922 đồng.

Tính đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản tiền nào theo bản tuyên của Tòa án do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đang làm thủ tục kháng cáo.

(2) Khoản tiền ký quỹ theo quy định để thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm theo Quyết định chủ trương Đầu tư số 1508/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ngày 15/07/2019.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	898.278.869	81.861.769	734.555.331	-
+ Công ty CP Đông Quỳnh Biên	245.264.137	-	245.264.137	-
+ Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp Sông Chu	489.291.194	-	489.291.194	-
+ Nguyễn Thị Ngọc	163.723.538	81.861.769	-	-
	898.278.869	81.861.769	734.555.331	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	208.680.000	-	188.100.000	-
Công cụ, dụng cụ	6.848.818.100	-	2.394.503.000	-
	7.057.498.100	-	2.582.603.000	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Dự án mở rộng nhà máy Đắk R'Tính	406.022.400	406.022.400
- Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm ⁽¹⁾	3.765.993.605	3.685.481.971
- Dự án Nhà máy thủy điện Đắk Kar ⁽²⁾	2.259.291.304	10.243.515.850
- Công trình khác	1.091.430.920	1.128.376.080
	7.522.738.229	15.463.396.301

(1) Dự án nhà máy Thủy điện Bảo Lâm được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 15/07/2019 với nội dung chi tiết như sau:

- Tên dự án và địa điểm: Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm được tiến hành tại xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng và xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
- Chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH Thủy điện Bảo Lâm Lâm Đồng (Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'tính);
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 366.117.000.000 đồng;
- Quy mô đất của dự án: 28,37 ha;
- Tiến độ dự án đến 31/12/2022: Số dư tính đến thời điểm hiện tại là các chi phí ban đầu do Công ty ký kết với các nhà thầu để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm. Các chi phí này sẽ được Công ty chuyển giao cho Công ty TNHH Thủy điện Bảo Lâm Lâm Đồng sau khi có phê duyệt chính thức của Hội đồng quản trị.
- Theo Thông báo kết luận cuộc họp Hội đồng quản trị số 02/2021/TB-HĐQT ngày 22/01/2021, Thường trực Hội đồng quản trị chủ trì và tiến hành tham khảo ý kiến chuyên gia về việc đánh giá lại tính hiệu quả của dự án trước khi tiếp tục triển khai. Dự kiến đến quý 3/2023 sẽ hoàn thành việc thẩm định lại dự án.

(2) Dự án nhà máy Thủy điện Đắk Kar được Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 1860348678 ngày 14/10/2010 và thay đổi lần thứ 4 ngày 19/10/2017 với nội dung chi tiết như sau:

- Tên dự án và địa điểm: Dự án Nhà máy thủy điện Đắk Kar được tiến hành tại xã Hưng Bình và xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông và xã Phú Sơn, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar (Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'tính);
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 420.000.000.000 đồng;
- Quy mô đất của dự án: 223,463 ha;
- Tiến độ dự án đến 31/12/2022: Công ty hiện đã hoàn thiện các hạng mục chính và đã đưa vào vận hành nhà máy vào tháng 03 năm 2020. Số dư tại ngày 31/12/2022 bao gồm các hạng mục chi phí tư vấn đầu tư, chi phí quản lý dự án và chi phí khác chưa đủ điều kiện được quyết toán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti
Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	2.107.942.676.447	1.215.043.696.160	11.081.125.274	3.190.072.809	196.736.287.058	3.533.993.857.748
Mua trong năm	-	2.321.889.333	-	213.884.000	-	2.535.773.333
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	12.046.922.938	12.046.922.938
Phân loại lại	382.162.190.749	(194.506.689.355)	21.127.708.602	-	(208.783.209.996)	-
Số dư cuối năm	2.490.104.867.196	1.022.858.896.138	32.208.833.876	3.403.956.809	-	3.548.576.554.019
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	803.601.237.251	948.035.789.298	7.379.672.168	2.383.496.655	13.450.327.086	1.774.850.522.458
Khấu hao trong năm	65.955.281.472	6.810.564.886	883.468.740	299.710.037	11.528.851.788	85.477.876.923
Phân loại lại	26.340.295.644	(4.412.896.904)	3.051.780.134	-	(24.979.178.874)	-
Số dư cuối năm	895.896.814.367	950.433.457.280	11.314.921.042	2.683.206.692	-	1.860.328.399.381
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.304.341.439.196	267.007.906.862	3.701.453.106	806.576.154	183.285.959.972	1.759.143.335.290
Tại ngày cuối năm	1.594.208.052.829	72.425.438.858	20.893.912.834	720.750.117	-	1.688.248.154.638

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.242.346.582.924 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 946.784.230.232 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	454.685.202.102	424.680.406	455.109.882.508
Số dư cuối năm	454.685.202.102	424.680.406	455.109.882.508
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	172.926.303.240	170.291.522	173.096.594.762
- Khấu hao trong năm	14.087.944.944	69.200.004	14.157.144.948
Số dư cuối năm	187.014.248.184	239.491.526	187.253.739.710
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	281.758.898.862	254.388.884	282.013.287.746
Tại ngày cuối năm	267.670.953.918	185.188.880	267.856.142.798

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm :

+ Diện tích đất 3.000 m² tại tỉnh Đắk Nông hiện đang được sử dụng làm văn phòng Công ty. Quyền sử dụng đất này có thời hạn đến tháng 02/2063.

+ Diện tích đất 1.376.285 m² tại tỉnh Đắk Nông hiện đang được sử dụng làm Nhà máy Thủy điện Đắk Rith và các công trình phụ trợ. Quyền sử dụng đất này có thời hạn đến tháng 12/2058.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 267.670.953.918 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.680.406 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	111.716.498	341.269.101
- Chi phí bảo hiểm tài sản	1.652.727.948	946.392.047
- Các chi phí khác	48.888.889	-
	1.813.333.335	1.287.661.148
b) Dài hạn		
- Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư	525.755.981	1.706.442.833
- Chi phí sửa chữa lớn	6.931.342.127	7.563.239.223
- Chi phí sửa chữa khu tái định cư	4.566.805.520	-
- Các chi phí khác	2.155.472.251	2.729.679.966
	14.179.375.879	11.999.362.022

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	119.193.791.847	119.193.791.847	215.693.483.236	236.471.610.536	98.415.664.547	98.415.664.547
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông ⁽¹⁾	39.286.644.300	39.286.644.300	50.883.919.000	61.199.425.234	28.971.138.066	28.971.138.066
- Vay cá nhân ⁽²⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây ⁽³⁾	77.907.147.547	77.907.147.547	164.809.564.236	175.272.185.302	67.444.526.481	67.444.526.481
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	92.400.000.000	92.400.000.000	162.400.000.000	108.400.000.000	146.400.000.000	146.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Tây ⁽⁴⁾	92.400.000.000	92.400.000.000	162.400.000.000	108.400.000.000	146.400.000.000	146.400.000.000
	211.593.791.847	211.593.791.847	378.093.483.236	344.871.610.536	244.815.664.547	244.815.664.547

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Tây ⁽⁴⁾	506.735.333.336	506.735.333.336	-	108.400.000.000	398.335.333.336	398.335.333.336
	<u>506.735.333.336</u>	<u>506.735.333.336</u>	<u>-</u>	<u>108.400.000.000</u>	<u>398.335.333.336</u>	<u>398.335.333.336</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(92.400.000.000)	(92.400.000.000)	(162.400.000.000)	(108.400.000.000)	(146.400.000.000)	(146.400.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>414.335.333.336</u>	<u>414.335.333.336</u>			<u>251.935.333.336</u>	<u>251.935.333.336</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/2242190/HĐHM ngày 14/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh điện;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 14/06/2022;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối năm: 28.971.138.066 đồng.

(2) Hợp đồng vay tiền số 01/2022/HĐCV của ông Võ Thái, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: số tiền vay sẽ được Bên vay sử dụng các nhu cầu thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư dự án thủy điện Đak Kar của Bên vay;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2023;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 168B22 ngày 05/07/2022 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 167B22 với những điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 05/07/2023;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn khác thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tính (bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền với đất và toàn bộ Máy móc thiết bị thuộc dự án);
 - + Thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tính (bao gồm nhưng không giới hạn quyền phát sinh từ các hợp đồng mua bán điện, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm);
 - + Bàn giao toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và/hoặc Hợp đồng thuê đất, Quyết định cho thuê đất cho VCB lưu giữ, và cam kết thế chấp Quyền sử dụng đất của Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tính cho VCB khi đủ điều kiện thế chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 67.444.526.481 đồng;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Số dư tại ngày 31/12/2022 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(4.1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 089C21 ngày 26/05/2021 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 088B21 ngày 26/05/2021 với những điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 299.835.333.336 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hồ Chí Minh để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tính;
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 04/04/2024;
- Lãi suất cho vay: 8,1%/năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp toàn bộ công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê trên 13 thửa đất tại tỉnh Đắk Nông; Toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê;
 - + Thẻ chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn khác thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tiê (bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền với đất và toàn bộ Máy móc thiết bị thuộc dự án);
 - + Thẻ chấp Quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tiê (bao gồm nhưng không giới hạn quyền phát sinh từ các hợp đồng mua bán điện, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm);
 - + Bàn giao toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và/hoặc Hợp đồng thuê đất, Quyết định cho thuê đất cho VCB lưu giữ, và cam kết thẻ chấp Quyền sử dụng đất của Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tiê cho VCB khi đủ điều kiện thẻ chấp.
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối năm: 199.835.333.336 đồng, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 140.000.000.000 đồng.

(4.2) Hợp đồng vay số 228C21 ngày 28/09/2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 197.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Vay vốn để trả nợ gốc cho cổ đông của Công ty CP Thủy điện Đắk Kar là ông Võ Thái mà Khách hàng đã vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư Dự án công trình Thủy điện Đắk Kar (công suất 12MW) tại địa điểm xã Đắk Ru, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/06/2027;
- Lãi suất cho vay: 8,1%/năm và cố định trong thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 156.200.000.000 đồng, trong đó khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 6.200.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là công trình, vật kiến trúc thuộc dự án nhà máy Thủy điện Đắk Kar theo hợp đồng thế chấp số 250/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Toàn bộ máy móc thiết bị, động sản khác thuộc dự án nhà máy Thủy điện Đắk Kar theo hợp đồng thế chấp số 251/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Đắk Kar bao gồm nhưng không giới hạn (quyền phát sinh từ các hợp đồng bán điện, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng thầu (bao gồm các bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh bảo hành, tiền bồi thường hợp đồng) theo hợp đồng thế chấp số 252/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Công trình xây dựng, công trình phụ trợ và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tiê theo hợp đồng thế chấp số 248/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Toàn bộ máy móc thiết bị và các động sản khác thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tiê theo hợp đồng thế chấp số 249/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê đối với toàn bộ nghĩa vụ nợ (gốc, lãi, phí) theo văn bản ký ngày 28 tháng 09 năm 2021 do Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê ký phát hành.

(4.3) Hợp đồng vay số 229C21 ngày 28/09/2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 43.000.000.000 đồng ;
- Mục đích vay: Vay vốn để trả nợ gốc cho cổ đông của Công ty CP Thủy điện Đắk Kar là ông Đặng Chính Trung, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê mà Khách hàng đã vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư Dự án công trình Thủy điện Đắk Kar (công suất 12MW) tại địa điểm xã Đắk Ru, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- Lãi suất cho vay: 8,1%/năm và cố định trong thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 42.300.000.000 đồng, trong đó khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 200.000.000 đồng;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là công trình, vật kiến trúc thuộc dự án nhà máy Thủy điện Đắk Kar theo hợp đồng thế chấp số 250/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Toàn bộ máy móc thiết bị, động sản khác thuộc dự án nhà máy Thủy điện Đắk Kar theo hợp đồng thế chấp số 251/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Đắk Kar bao gồm nhưng không giới hạn (quyền phát sinh từ các hợp đồng bán điện, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng thầu (bao gồm các bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh bảo hành, tiền bồi thường hợp đồng) theo hợp đồng thế chấp số 252/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Công trình xây dựng, công trình phụ trợ và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tíh theo hợp đồng thế chấp số 248/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Toàn bộ máy móc thiết bị và các động sản khác thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tíh theo hợp đồng thế chấp số 249/NHNT-KH/TC/21 ký ngày 28 tháng 09 năm 2021;
 - + Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tíh đối với toàn bộ nghĩa vụ nợ (gốc, lãi, phí) theo văn bản ký ngày 28 tháng 09 năm 2021 do Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tíh ký phát hành.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	14.411.884.346	14.411.884.346	6.919.678.712	6.919.678.712
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Phát Định	1.011.133.013	1.011.133.013	3.971.117.400	3.971.117.400
- Phải trả các đối tượng khác	4.507.982.929	4.507.982.929	3.169.330.808	3.169.330.808
	19.931.000.288	19.931.000.288	14.060.126.920	14.060.126.920

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.106.838.789	80.237.457.573	71.999.045.767	-	13.345.250.595
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.389.828.792	36.967.256.157	11.418.501.044	-	31.938.583.905
- Thuế thu nhập cá nhân	-	572.693.811	7.947.181.542	8.089.214.515	-	430.660.838
- Thuế tài nguyên	-	4.440.690.657	79.008.680.124	71.730.426.074	-	11.718.944.707
- Thuế bảo vệ môi trường	-	606.377.600	666.650.000	1.273.027.600	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.621.402.560	38.729.497.688	38.741.558.228	-	1.609.342.020
	-	18.737.832.209	243.562.723.084	203.257.773.228	-	59.042.782.065

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	494.121.702	528.992.057
- Trích trước tiền điện	43.894.705	94.647.171
- Trích trước chi phí quản lý vận hành, xử lý sự cố thiết bị viễn thông, đường dây	329.835.000	484.347.060
- Chi phí phải trả khác	-	77.517.000
	867.851.407	1.185.503.288

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH	41.034.700	40.132.840
- Các khoản bảo hiểm	-	4.732.756
- Phải trả tiền cổ tức cho Cổ đông ⁽¹⁾	8.277.159.617	9.002.954.312
- Phải trả tiền mượn ông Đặng Chính Trung ⁽²⁾	9.979.216.986	9.979.216.986
- Phải trả lãi vay	264.304.113	-
- Phải trả ngắn hạn khác	-	38.434.661
	18.561.715.416	19.065.471.555
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Beijing IWHR Corporation chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê ⁽³⁾	60.402.708.907	60.402.708.907
- Phải trả Công ty Cổ phần 389 chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê	1.201.682.532	1.201.682.532
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt ⁽⁴⁾	51.765.412.789	51.765.412.789
- Phải trả Công ty TNHH Một thành viên Rồng Việt ⁽⁴⁾	24.777.532.992	24.777.532.992
- Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn ⁽⁴⁾	18.383.368.886	18.383.368.886
	156.530.706.106	156.530.706.106
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt ⁽⁴⁾	51.765.412.789	51.765.412.789
- Phải trả Công ty TNHH Một thành viên Rồng Việt ⁽⁴⁾	24.777.532.992	24.777.532.992
- Phải trả tiền mượn ông Đặng Chính Trung ⁽²⁾	9.979.216.986	9.979.216.986
	86.522.162.767	86.522.162.767

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20.

(2) Tiền mượn cá nhân không lãi suất với thời hạn 01 năm tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar.

(3) Theo Biên bản bàn giao Nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê ngày 29/05/2015 giữa Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (CCI) với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê (DaHC) thì khoản nợ phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation bao gồm khoản tạm thu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số DT-01 TBCD của nhà thầu IWHR Corporation Trung Quốc với số tiền 1.489.890 USD (tương đương 31.034.408.700 đồng) và khoản công nợ dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tiê còn phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation số tiền 29.368.300.207 đồng. Khoản tạm thu bảo lãnh được Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần chuyển lại cho Công ty giữ để thực hiện các nghĩa vụ còn lại với nhà thầu IWHR Corporation (nếu có).

Mọi tranh chấp sau này với nhà thầu IWHR Corporation do CCI và DaHC cùng chịu trách nhiệm và chi phí phát sinh sẽ sử dụng số tiền trên chi trả. Khi chi phí vượt số tiền trên thì hai bên cùng thương thảo, nếu không có tranh chấp xảy ra, số tiền trên sẽ được hạch toán giảm giá trị đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê. Công ty vẫn chưa liên lạc được với Công ty Beijing IWHR Corporation nên chưa thể thương thảo và xác định các nghĩa vụ liên quan đến khoản công nợ phải trả này.

(4) Các bên gồm: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt; Công ty TNHH MTV Đầu tư Rông Việt; Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn và ông Đặng Chính Trung đã cùng nhau ký Thỏa thuận hợp tác góp vốn đầu tư số 01/HTĐT/2016 ngày 15/09/2016 (và phụ lục thỏa thuận hợp tác góp vốn đầu tư ngày 04/10/2016). Theo đó, các bên thống nhất góp vốn và ủy thác cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê thay mặt các bên tham gia mua thỏa thuận trọn lô 110.865.236 cổ phần của các công ty thủy điện thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm: Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn, Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc, Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông, Công ty Cổ phần VRG Phú Yên và Công ty Cổ phần VRG Ngọc Linh với tổng giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 là 1.415.859.028.150 đồng.

Tỷ lệ góp vốn của các bên để thực hiện Dự án được thống nhất như sau: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê 15%; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt 47,5%; Công ty TNHH MTV Đầu tư Rông Việt 17,5%; Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn 10% và ông Đặng Chính Trung 10%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê đã trúng thầu. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016. Tuy nhiên do chưa triển khai được các điều khoản đã cam kết theo hợp đồng nên Công ty đã khởi kiện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ra Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm Thuyết minh số 06).

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty công bố việc trích thu lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2022 là 2.000.000.000 VND.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/22/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau (trong đó, thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đã được tạm trích 2.000.000.000 đồng trong năm 2021):

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021		361.872.596.128
Kết quả kinh doanh sau thuế giữ lại các năm trước		390.990.326.661
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% Lợi nhuận sau thuế năm 2021)	3%	10.294.563.300
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (1% Lợi nhuận sau thuế năm 2021)	1%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức (38% Vốn điều lệ)	38%	380.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	0,00	-	40,07	400.696.600.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	28,21	282.083.500.000	20,81	208.119.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	10,00	100.000.000.000	10,00	100.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt	0,00	-	6,02	60.162.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	5,59	55.903.650.000	5,59	55.903.650.000
- Ông Đinh Quang Thái	16,65	166.453.460.000	0,00	-
- Ông Đinh Văn Long	16,03	160.278.640.000	0,00	-
- Ông Đinh Trung Hiếu	6,02	60.162.500.000	0,00	-
- Các cổ đông khác	17,51	175.118.250.000	17,51	175.118.250.000
	100	1.000.000.000.000	100	1.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia tại Công ty mẹ		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	9.002.954.312	8.537.450.395
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	380.000.000.000	300.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	380.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(380.725.794.695)	(299.534.496.083)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(380.725.794.695)	(299.534.496.083)
- Số dư cuối năm	8.277.159.617	9.002.954.312

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.062.463.077	54.062.463.077
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.786.574.982	20.786.574.982
	74.849.038.059	74.849.038.059

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar - Công ty con của Công ty được Nhà nước giao quản lý và sử dụng 2 khu đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA088069 tại xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước với diện tích thửa đất là 148.422,8 m2, mục đích sử dụng đất là đất công trình năng lượng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 29/09/2060.
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA088070 tại xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước với diện tích thửa đất là 195.259,5 m2, mục đích sử dụng đất là đất công trình năng lượng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 29/09/2060.
- Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán điện	1.041.929.354.364	805.025.360.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.259.259	9.090.909
	1.041.938.613.623	805.034.451.763

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn điện đã bán	258.949.034.370	360.897.651.570
	258.949.034.370	360.897.651.570

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.686.692.453	928.088.920
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	389.897.129	12.887.366
	8.076.589.582	940.976.286
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35.)	5.718.356.164	-

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.904.933.873	58.480.827.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	529.771.610	-
Lãi phạt trả nợ trước hạn	-	2.998.353.333
	44.434.705.483	61.479.181.067

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	849.728.108	544.437.440
Chi phí nhân công	7.102.064.640	6.792.633.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	568.518.900	572.337.515
Chi phí dự phòng	81.861.769	489.291.194
Thuế, phí, lệ phí	73.193.390	298.306.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.940.838.573	1.814.950.700
Chi phí khác bằng tiền	3.224.951.297	4.645.051.256
	14.841.156.677	15.157.007.476

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.996.140.823
Thu nhập từ việc bán chứng chỉ cắt giảm khí thải carbon	14.128.524.582	5.884.546.650
Thu nhập từ thanh lý công cụ	-	207.413.839
Thu nhập khác	-	437.427
	14.128.524.582	9.088.538.739

(*) Thu nhập từ việc bán Chứng chỉ cắt giảm khí thải carbon (CERs) sinh ra bởi Dự án Thủy điện Đắk R'ti theo Hợp đồng giữa Tổng Công ty Xây dựng số 1 (Công ty mẹ) với Ecotawa Ltd ngày 26/02/2009 về việc Ecotawa Ltd cung cấp dịch vụ làm đại diện, tư vấn và phát triển Dự án Thủy điện Đắk R'ti theo hình thức Chương trình cơ cấu phát triển sạch (CDM) hoặc Chương trình tự nguyện cắt giảm khí thải (VER) trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto và tìm kiếm người mua tiềm năng các CERs nói trên.

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lệ phí bán chứng chỉ cắt giảm khí thải carbon	246.431.830	-
Chi phí cho thuê nhà xưởng	84.910.992	84.910.992
Chi phí nộp phạt hành chính, bồi thường	81.119	2.353.372
Chi phí khác	40.800	400
	331.464.741	87.264.764

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	36.967.256.157	18.865.274.075
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.967.256.157	18.865.274.075
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.389.828.792	4.963.903.453
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.418.501.044)	(17.439.348.736)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	31.938.583.905	6.389.828.792

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10%	10%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	2.501.538.048	1.427.323.813
	2.501.538.048	1.427.323.813

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	1.074.214.235	1.339.937.360
	1.074.214.235	1.339.937.360

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	706.028.591.024	235.186.527.240
Các khoản điều chỉnh	-	(10.294.563.300)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(10.294.563.300)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	706.028.591.024	224.891.963.940
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.060	2.249

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	7.074.523.064	4.862.047.661
Chi phí nhân công	27.303.690.711	23.422.413.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.635.021.871	215.889.708.830
Chi phí dự phòng	81.861.769	489.291.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.878.892.855	11.250.360.480
Chi phí khác bằng tiền	128.901.111.769	120.140.837.173
	273.875.102.039	376.054.659.046

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.793.897.839	-	159.237.515.096	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	347.023.629.416	(816.417.100)	292.656.758.410	(734.555.331)
Các khoản cho vay	385.000.000.000	-	-	-
	751.817.527.255	(816.417.100)	451.894.273.506	(734.555.331)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	496.750.997.883	625.929.125.183
Phải trả người bán, phải trả khác	195.023.421.810	189.656.304.581
Chi phí phải trả	867.851.407	9.329.757.470
	692.642.271.100	824.915.187.234

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.793.897.839	-	-	19.793.897.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.546.012.316	3.661.200.000	-	346.207.212.316
Các khoản cho vay	385.000.000.000	-	-	385.000.000.000
	747.339.910.155	3.661.200.000	-	751.001.110.155
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.237.515.096	-	-	159.237.515.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	288.261.003.079	3.661.200.000	-	291.922.203.079
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	447.498.518.175	3.661.200.000	-	451.159.718.175

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	244.815.664.547	163.954.073.412	87.981.259.924	496.750.997.883
Phải trả người bán, phải trả khác	38.492.715.704	156.530.706.106	-	195.023.421.810
Chi phí phải trả	867.851.407	-	-	867.851.407
	284.176.231.658	320.484.779.518	87.981.259.924	692.642.271.100
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	211.593.791.847	310.103.389.802	104.231.943.534	625.929.125.183
Phải trả người bán, phải trả khác	33.125.598.475	156.530.706.106	-	189.656.304.581
Chi phí phải trả	1.185.503.288	8.144.254.182	-	9.329.757.470
	245.904.893.610	474.778.350.090	104.231.943.534	824.915.187.234

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	215.693.483.236	807.116.371.527
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	344.871.610.536	902.377.086.307

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	Cổ đông
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rừng Việt	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	Cổ đông lớn
- Bà Hoàng Thị Anh Trang	Cổ đông
- Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Chu Văn Quyền	Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Trần Quang Hào	Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Bạch Kim Châu	Phó Tổng giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	5.718.356.164	-
- Bà Hoàng Anh Trang	5.718.356.164	-
Cho vay ngắn hạn	405.000.000.000	-
- Bà Hoàng Thị Anh Trang	405.000.000.000	-
- Bà Lê Thị Thiên Thanh	15.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	35.000.000.000	-
- Bà Hoàng Thị Anh Trang	35.000.000.000	-
Chi trả cổ tức	313.455.065.000	247.464.525.000
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	60.104.490.000	120.208.980.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rừng Việt	22.861.750.000	18.048.750.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	79.085.220.000	62.435.700.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	21.243.387.000	16.771.095.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	38.000.000.000	30.000.000.000
- Ông Đinh Quang Long	36.864.087.200	-
- Ông Đinh Quang Thái	55.296.130.800	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải trả khác		86.522.162.767	86.522.162.767
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	51.765.412.789	51.765.412.789
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rừng Việt	Cổ đông lớn	24.777.532.992	24.777.532.992
- Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch HĐQT	9.979.216.986	9.979.216.986

Giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		3.167.210.870	2.821.139.657
- Ông Nguyễn Văn Thịnh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2022)	1.331.840.580	598.951.438
- Ông Chu Văn Quyền ^(*)	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	1.044.336.956	1.489.725.719
- Ông Bạch Kim Châu	Phó Tổng Giám đốc	791.033.334	732.462.500
Hội đồng quản trị		1.444.347.827	1.237.902.876
- Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch HĐQT	732.173.913	648.951.438
- Ông Trần Quang Hào	Thành viên	356.086.957	294.475.719
- Ông Lê Văn Trán	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2022)	120.000.000	-
- Ông Nguyễn Cao Hoàng Bân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	236.086.957	294.475.719

^(*)Thu nhập đã bao gồm thù lao ủy viên Hội đồng quản trị.

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar thay đổi số liệu. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	144.522.519.133	140.275.750.378	4.246.768.755
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.287.661.148	1.202.194.121	85.467.027
- Tài sản cố định hữu hình		1.759.143.335.290	1.833.880.207.075	(74.736.871.785)
+ Nguyên giá	222	3.533.993.857.748	3.615.715.224.282	(81.721.366.534)
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.774.850.522.458)	(1.781.835.017.207)	6.984.494.749
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15.463.396.301	15.782.402.899	(319.006.598)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	11.999.362.022	8.136.093.875	3.863.268.147
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.060.126.920	17.697.813.687	(3.637.686.767)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.737.832.209	17.889.385.881	848.446.328
- Phải trả ngắn hạn khác	319	19.065.471.555	54.972.711.827	(35.907.240.272)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	31.117.730.533	65.088.677.585	(33.970.947.052)
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b	359.872.596.128	350.439.801.592	9.432.794.536
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	66.189.447.022	77.959.442.431	(11.769.995.409)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	805.034.451.763	800.787.683.008	4.246.768.755
- Giá vốn hàng bán	11	360.897.651.570	364.529.650.708	(3.631.999.138)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.157.007.476	21.290.759.381	(6.133.751.905)
- Chi phí khác	32	87.264.764	160.285.440	(73.020.676)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	361.872.596.128	352.439.801.592	9.432.794.536
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(4.634.945.652)	(9.287.691.590)	4.652.745.938
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.249	3.524	(1.275)

Người lập

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hữu



Đắk Nông, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thịnh